UBND HUYỆN KON RẪY

Mẫu biểu số 60-
TT 342/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT : Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi Ns cấp huyện	Chi NS xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số thu	**420,001,577,635**	**-**	**380,621,406,255**	**39,380,171,380**	**Tổng số chi**	**418,836,528,934**	**-**	**379,534,815,554**	**39,301,713,380**
A. Tổng thu cân đối ngân sách	**420,001,577,635**	**-**	**380,621,406,255**	**39,380,171,380**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**418,836,528,934**	**-**	**379,534,815,554**	**39,301,713,380**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	54,847,554,622	-	54,592,688,049	254,866,573	1. Chi đầu tư phát triển	56,394,797,721	-	56,394,797,721	-
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	26,650,841,598	-	26,137,917,592	512,924,006	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3. Chi thường xuyên	238,880,881,487	-	202,932,138,801	35,948,742,686
4. Thu kết dư năm trước	1,269,281,193	-	965,435,625	303,845,568	4. Chi bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	37,462,845,989	-	35,942,620,756	1,520,225,233	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36,788,310,000	-	36,788,310,000	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	-	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	76,862,277,045	-	74,705,507,584	2,156,769,461
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	298,574,853,000	-	261,786,543,000	36,788,310,000	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	9,910,262,681	-	8,714,061,448	1,196,201,233
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*228,277,863,000*	*-*	*193,824,000,000*	*34,453,863,000*					
- Bổ sung có mục tiêu	*70,296,990,000*	*-*	*67,962,543,000*	*2,334,447,000*					
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1,196,201,233	-	1,196,201,233	-					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**1,165,048,701**	**-**	**1,086,590,701**	**78,458,000**					
- Bội chi = chi - thu (1)	**-**	**-**	**-**	**-**					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số thu	**420,001,577,635**	**-**	**380,621,406,255**	**39,380,171,380**	**Tổng số chi**	**418,836,528,934**	**-**	**379,534,815,554**	**39,301,713,380**
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) (1)	-	-	-	-	**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)** (1)	-	-	-	-

Ghi chú: (1) Ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã không có nội dung này.

UBND HUYỆN KON RẪY

Mẫu biểu số 61-
TT 342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1) *100	(9)=(3)/(2) *100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	**265,920,000,000**	**265,920,000,000**	**453,294,333,503**	**2,882,100,888**	**30,410,654,980**	**380,621,406,255**	**39,380,171,380**	**170.5**	**170.5**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**62,470,000,000**	**62,470,000,000**	**106,077,090,640**	**2,882,100,888**	**21,696,593,532**	**80,730,605,641**	**767,790,579**	**169.8**	**169.8**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**62,470,000,000**	**62,470,000,000**	**106,077,090,640**	**2,882,100,888**	**21,696,593,532**	**80,730,605,641**	**767,790,579**	**169.8**	**169.8**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**300,000,000**	**300,000,000**	**388,574,151**	**-**	**330,753,498**	**57,820,653**	**-**	**129.5**	**129.5**
-	Thuế giá trị gia tăng	300,000,000	300,000,000	383,622,411	-	326,079,033	57,543,378	-	127.9	127.9
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1,848,500	-	1,571,225	277,275	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặt biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	3,103,240	-	3,103,240	-	-	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**600,000,000**	**600,000,000**	**475,131,206**	**-**	**405,871,183**	**69,260,023**	**-**	**79.2**	**79.2**
-	Thuế giá trị gia tăng	120,000,000	120,000,000	29,392,679	-	24,983,775	4,408,904	-	24.5	24.5
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430,000,000	430,000,000	432,340,767	-	367,489,648	64,851,119	-	100.5	100.5
-	Thuế tiêu thụ đặt biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	50,000,000	50,000,000	13,397,760	-	13,397,760	-	-	26.8	26.8
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặt biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1) *100	(9)=(3)/(2) *100
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**46,200,000,000**	**46,200,000,000**	**81,182,078,630**	**-**	**19,889,132,741**	**61,292,945,889**	**-**	**175.7**	**175.7**
-	Thuế giá trị gia tăng	31,500,000,000	31,500,000,000	26,878,318,959	-	4,031,747,632	22,846,571,327	-	85.3	85.3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80,000,000	80,000,000	309,978,324	-	46,495,244	263,483,080	-	387.5	387.5
-	Thuế tiêu thụ đặt biệt	20,000,000	20,000,000	7,637,308	-	-	7,637,308	-	38.2	38.2
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	14,600,000,000	14,600,000,000	53,986,144,039	-	15,810,889,865	38,175,254,174	-	369.8	369.8
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Lệ phí trước bạ**	**2,700,000,000**	**2,700,000,000**	**4,800,409,980**	**-**	**-**	**4,525,039,669**	**275,370,311**	**177.8**	**177.8**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**147,484,264**	**-**	**-**	**-**	**147,484,264**	**-**	**-**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**30,000,000**	**30,000,000**	**40,486,309**	**-**	**-**	**-**	**40,486,309**	**135.0**	**135.0**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1,410,000,000**	**1,410,000,000**	**3,784,521,213**	**-**	**378,452,006**	**3,406,069,207**		**268.4**	**268.4**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**-**	**-**	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	**Thu phí, lệ phí**	**1,250,000,000**	**1,250,000,000**	**735,840,553**	**289,412,997**	**-**	**219,631,556**	**226,796,000**	**58.9**	**58.9**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu	-	-	*292,412,997*	*289,412,997*	-	-	*3,000,000*	-	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*1,250,000,000*	*1,250,000,000*	*443,427,556*	-	-	*219,631,556*	*223,796,000*	*35.5*	*35.5*
	(Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)	*920,000,000*	*920,000,000*	*196,614,556*	-	-	*196,614,556*	-	*21.4*	*21.4*
11	**Tiền sử dụng đất**	**100,000,000**	**100,000,000**	**566,536,940**	**-**	**67,984,432**	**441,898,813**	**56,653,695**	**566.5**	**566.5**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	**-**	**-**	-	**-**	-	-	**-**	-	-
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	**-**	**-**	-	**-**	-	-	**-**	-	-
12	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**	**-**	**-**	-	**-**	-	-	**-**	-	-
13	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**670,000,000**	**670,000,000**	**8,952,706,215**	**-**	**76,975,889**	**8,875,730,326**	**-**	**1,336.2**	**1,336.2**
14	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**-**	**-**	-	**-**	-	-	**-**	-	-
15	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do Trung ương	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-
	- Do địa phương	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-
16	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do Trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)/(1) *100	(9)=(3)/(2) *100
17	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	**Thu khác ngân sách**	**1,610,000,000**	**1,610,000,000**	**1,677,614,180**	**1,442,822,104**	**45,557,626**	**168,234,450**	**21,000,000**	**104.2**	**104.2**
	Trong đó: - Thu khác NS Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**7,600,000,000**	**7,600,000,000**	**3,325,706,999**	**1,149,865,787**	**501,866,157**	**1,673,975,055**	**-**	**43.8**	**43.8**
20	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
21	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
22	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
23	**Thu tại xã**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Thu về dầu thô**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Thu hải quan**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Thu viện trợ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
C	**GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS**	**-**	**-**							
1	Học phí	-	-							
D	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**203,450,000,000**	**203,450,000,000**	**308,485,115,681**	**-**	**8,714,061,448**	**262,982,744,233**	**36,788,310,000**	**151.6**	**151.6**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**203,450,000,000**	**203,450,000,000**	**298,574,853,000**	**-**	**-**	**261,786,543,000**	**36,788,310,000**	**146.8**	**146.8**
1	**Bổ sung cân đối**	**193,824,000,000**	**193,824,000,000**	**228,277,863,000**	**-**	**-**	**193,824,000,000**	**34,453,863,000**	**117.8**	**117.8**
2	**Bổ sung có mục tiêu**	**9,626,000,000**	**9,626,000,000**	**70,296,990,000**	**-**	**-**	**67,962,543,000**	**2,334,447,000**	**730.3**	**730.3**
2.1	*BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	9,626,000,000	9,626,000,000	70,296,990,000	-	-	67,962,543,000	2,334,447,000	730.3	730.3
2.2	*BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**	**-**	**9,910,262,681**	**-**	**8,714,061,448**	**1,196,201,233**	**-**	**-**	**-**
E	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**-**	**-**	**37,462,845,989**	**-**	**-**	**35,942,620,756**	**1,520,225,233**	**-**	**-**
F	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**-**	**-**	**1,269,281,193**	**-**	**-**	**965,435,625**	**303,845,568**	**-**	**-**

UBND HUYỆN KON RẪY

Mẫu biểu số 62-
TT 342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1) *100	(8)=(3)/(2) *100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**248,073,000,000**	**248,073,000,000**	**418,836,528,934**	**-**	**379,534,815,554**	**39,301,713,380**	**168.8**	**168.8**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**248,073,000,000**	**248,073,000,000**	**372,137,956,253**	**-**	**334,032,444,106**	**38,105,512,147**	**150.0**	**150.0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14,931,000,000**	**14,931,000,000**	**56,394,797,721**	**-**	**56,394,797,721**	**-**	**377.7**	**377.7**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**14,931,000,000**	**14,931,000,000**	**56,394,797,721**	**-**	**56,394,797,721**	**-**	**377.7**	**377.7**
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2,830,000,000	7,069,606,164	-	7,069,606,164	-	-	249.8
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	339,240,000	-	339,240,000	-	-	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		9,267,000,000	42,278,220,063	-	42,278,220,063	-	-	456.2
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		2,834,000,000	6,707,731,494	-	6,707,731,494	-	-	236.7
1.12	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...**	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1) *100	(8)=(3)/(2) *100
III	**Chi thường xuyên**	**228,373,000,000**	**228,373,000,000**	**238,880,881,487**	**-**	**202,932,138,801**	**35,948,742,686**	**104.6**	**104.6**
1	Chi quốc phòng	5,516,000,000	4,324,000,000	6,270,016,005	-	3,126,112,000	3,143,904,005	113.7	145.0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,989,000,000	1,158,000,000	1,257,726,500	-	1,044,000,000	213,726,500	63.2	108.6
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132,479,000,000	132,479,000,000	137,115,509,875	-	136,844,256,344	271,253,531	103.5	103.5
4	Chi khoa học và công nghệ	150,000,000	150,000,000	135,000,000	-	135,000,000	-	90.0	90.0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	187,000,000	187,000,000	208,940,850	-	208,940,850	-	111.7	111.7
6	Chi văn hóa thông tin	1,094,000,000	449,100,000	488,826,200	-	488,826,200	-	44.7	108.8
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	811,000,000	1,801,000,000	2,315,620,002	-	2,315,620,002	-	285.5	128.6
8	Chi thể dục thể thao	376,000,000	350,900,000	405,229,000	-	405,229,000	-	107.8	115.5
9	Chi bảo vệ môi trường	4,105,000,000	4,160,000,000	3,272,126,230	-	3,272,126,230	-	79.7	78.7
10	Chi các hoạt động kinh tế	15,933,000,000	8,710,000,000	10,529,753,302	-	10,529,753,302	-	66.1	120.9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	55,670,000,000	66,585,000,000	59,429,769,323	-	35,142,862,873	24,286,906,450	106.8	89.3
12	Chi đảm bảo xã hội	8,934,000,000	6,890,000,000	9,437,412,000	-	9,419,412,000	18,000,000	105.6	137.0
13	Chi khác	1,129,000,000	1,129,000,000	8,014,952,200	-	-	8,014,952,200	709.9	709.9
IV	**Chi dự phòng**	**4,769,000,000**	**4,769,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-	**-**	-	-	-	-	-
VI	**Chi chuyển nguồn**		**-**	**76,862,277,045**	**-**	**74,705,507,584**	**2,156,769,461**	**-**	**-**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**	**-**	**36,788,310,000**	**-**	**36,788,310,000**	**-**	**-**	**-**
1	Bổ sung cân đối	-	-	34,453,863,000	-	34,453,863,000	-	-	-
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	2,334,447,000	-	2,334,447,000	-	-	-
	Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	-	-	*2,334,447,000*	-	*2,334,447,000*	-	-	-
	- Bằng nguồn vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**-**	**9,910,262,681**	**-**	**8,714,061,448**	**1,196,201,233**	**-**	**-**
D	**GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1) *100	(8)=(3)/(2) *100

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 48 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**248,073**	**383,213**	**135,140**	**154%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**44,623**	**81,498**	**36,875**	**183%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	16,363	54,848	**38,485**	335%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	28,260	26,651	-1,609	94%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**203,450**	**261,787**	**58,337**	**129%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	193,824	193,824	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9,626	67,963	58,337	706%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	-	
IV	**Thu kết dư**	**-**	**1,269**	**1,269**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**-**	**37,463**	**37,463**	
VI	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**	**1,196**	**1,196**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**248,073**	**382,015**	**133,942**	**154%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**238,447**	**295,276**	**56,829**	**124%**
1	Chi đầu tư phát triển	6,676	56,395	49,719	845%
2	Chi thường xuyên	227,002	238,881	11,879	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	4,769	-	-4,769	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**9,626**	**-**	**-9,626**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,626	-	-9,626	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**-**	**76,829**	**76,829**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**-**	**9,910**	**9,910**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**-**	**1,198**	**1,198**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**-**	**-**	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**-**	**-**	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**		**-**	-	

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 49 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**247,778**	**380,621**	**154%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	44,328	80,731	182%
-	*Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác*	*44,328*	*80,731*	*182%*
-	*Thu viện trợ*	-	-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203,450	261,787	129%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	193,824	193,824	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	9,626	67,963	706%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	965	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	-	35,943	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	1,196	
II	**Chi ngân sách**	**247,778**	**379,535**	**153%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	213,273	259,327	122%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34,505	36,788	107%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34,454	34,454	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	51	2,334	4577%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	74,706	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		8,714	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	-	-	
IV	**Bội chi/Kết dư NS cấp huyện**	**-**	**1,087**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**34,800**	**39,380**	**113%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	295	768	260%
-	*Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác*	*295*	*768*	*260%*
-	*Thu viện trợ*	-	-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34,505	36,788	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34,454	34,454	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51	2,334	4577%
3	Thu kết dư	-	304	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1,520	
II	**Chi ngân sách**	**34,800**	**39,302**	**113%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	34,800	35,949	103%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2,157	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1,196	
III	**Kết dư**	**-**	**78**	

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 50 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**62,470**	**44,623**	**144,809**	**141,927**	**232%**	**318%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**62,470**	**44,623**	**106,077**	**103,195**	**170%**	**231%**
I	**Thu nội địa**	**62,470**	**44,623**	**106,077**	**103,195**	**170%**	**231%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	300	45	389	389	130%	863%
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*300*	*45*	*384*	*384*	*128%*	*852%*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	-	-	*1.8*	*1.85*		
-	*Thuế tài nguyên*		-	*3.1*	*3*		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	600	83	475	475.13	79%	572%
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*120*	*18*	*29*	*29*	*24%*	*163%*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*430*	*65*	*432*	*432*	*101%*	*665%*
-	*Thuế tài nguyên*	*50*	-	*13*	*13*		
-	*Thu khác*	-	-	-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	46,200	37,563	81,182	81,182	176%	216%
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*31,500*	*26,775*	*26,878*	*26,878*	*85%*	*100%*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*80*	*68*	*310*	*310*	*387%*	*456%*
-	*Thuế tiêu thụ đặt biệt*	*20*	*20*	*8*	*8*	*38%*	*38%*
-	*Thuế tài nguyên*	*14,600*	*10,700*	*53,986*	*53,986*	*370%*	*505%*
-	*Thuế môn bài*	-	-	-			
-	*Thu khác*	-	-	-			
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,410	1,268	3,785	3,785	268%	298%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	-	-	-			
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	-	-	-			
7	Lệ phí trước bạ	2,700	2,700	4,800	4,800	178%	178%
8	Thu phí, lệ phí	1,250	1,250	736	446	59%	36%
-	*Phí và lệ phí trung ương*	-	-	292	3		
-	*Phí và lệ phí địa phương*	1,250	1,250	443	443	35%	35%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	147	147		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	40	40	135%	135%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	670	536	8,953	8,953	1336%	1670%
12	Thu tiền sử dụng đất	100	88	567	567	567%	644%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7,600	420	3,326	2,176	44%	518%
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-			
17	Thu khác ngân sách	1,610	640	1,678	235	104%	37%
18	Thu tại xã	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	**Thu từ dầu thô**	-	-	-	-		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	**Thu viện trợ**	-	-	-	-		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	-	-	-	-		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	-	-	**1,269**	**1,269**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	-	-	**37,463**	**37,463**		

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 51 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**248,073**	**382,048**	**154%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**238,447**	**295,276**	**124%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6,676**	**56,395**	**845%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,676	56,395	845%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2,830*	*7,070*	*250%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*88*	*1,579*	1794%
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**227,002**	**238,881**	**105%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	132,479	137,117	104%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	150	135	90%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**4,769**	-	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**9,626**	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,626	-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**76,862**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	**9,910**	

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 52 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**248,073**	**382,048**	**133,975**	**154%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**34,800**	**35,949**	**1,149**	**103%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**213,273**	**259,327**	**46,054**	**122%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14,921**	**56,395**	**41,474**	**378%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	14,921	56,395	41,474	378%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,830	7,070	4,240	250%
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	339	339	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	9,257	42,278	33,021	457%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2,834	6,708	3,874	237%
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**194,264**	**202,932**	**8,683**	**104%**
-	Chi quốc phòng	2,072	3,126	1,054	151%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	944	1,044	100	111%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132,177	136,844	4,667	104%
-	Chi khoa học và công nghệ	150	135	-	90%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	187	209	22	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,801	2,316	515	129%
-	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao	800	894	94	112%
-	Chi bảo vệ môi trường	4,160	3,272	(888)	79%
-	Chi các hoạt động kinh tế	8,710	10,530	1,820	121%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	35,629	35,143	(486)	99%
-	Chi đảm bảo xã hội	6,670	9,419	2,749	141%
-	Chi khác	964	-	(964)	0%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**-**	**-**	**-**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**4,088**	**-**	**(4,088)**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**-**	**-**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**	**76,862**	**76,862**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**-**	**9,910**	**9,910**	

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 53 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**248,073**	**214,606**	**33,467**	**382,048**	**342,747**	**39,302**	**154%**	**160%**	**117%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**238,447**	**205,031**	**33,416**	**295,276**	**259,327**	**35,949**	**124%**	**126%**	**108%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6,676**	**6,666**	**10**	**56,395**	**56,395**	**-**	**845%**	**846%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,676	6,666	10	56,395	56,395	-	845%	846%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2,830*	*2,830*	-	*7,070*	*7,070*	-	*250%*	*250%*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*88*	*78*	*10*	*1,579*	*1,579*	-	*1794%*	*2024%*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-	-	-	-		-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	**Chi thường xuyên**	**227,002**	**194,214**	**32,788**	**238,881**	**202,932**	**35,949**	**105%**	**104%**	**110%**
	Trong đó:		-	-	-	-	-			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*132,479*	*132,177*	*302*	*137,116*	*136,844*	*272*	*104%*	*104%*	*90%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*150*	*150*	*-*	*135*	*135*	*-*	*90%*	*90%*	*-*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-	-	-	-			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-	-			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4,769**	**4,151**	**618**	-	-	-			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				-	-	-			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**9,626**	**9,575**	**51**	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,626	9,575	51	-	-	-			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	-	**76,862**	**74,706**	**2,157**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	-	-	**9,910**	**8,714**	**1,196**			

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 54 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=12/4	24=13/5	25=14/6	26=15/7	27=16/8
	TỔNG SỐ	**266,789**	**14,921**	**201,336**			**50,532**	**35,650**	**14,882**	**379,535**	**29,368**	**200,813**			**29,146**	**27,027**	**2,119**	**36,788**	**74,706**	**8,714**	**142%**	**197%**	**100%**	-	-	**58%**	**76%**	**14%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**266,789**	**14,921**	**201,336**			**50,532**	**35,650**	**14,882**	**259,327**	**29,368**	**200,813**			**29,146**	**27,027**	**2,119**				**97%**	**197%**	**100%**	-	-	**58%**	**76%**	**14%**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	5,910		5,910						5,901		5,901									100%	-	100%	-	-	-	-	-
2	Hội chữ thập đỏ	178		178						175		175									99%	-	99%	-	-	-	-	-
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4,007		3,786			221		221	3,990	7	3,983									100%	-	105%	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	128,586		128,586						128,472		128,472									100%	-	100%	-	-	-	-	-
5	Phòng Nội vụ	1,521		1,521						1,506		1,506									99%	-	99%	-	-	-	-	-
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	14,119		10,758			3,361		3,361	11,315		10,573			742		742				80%	-	98%	-	-	22%	-	22%
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,290		1,290						1,290		1,290									100%	-	100%	-	-	-	-	-
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	504		391			113		113	504		498			6		6				100%	-	127%	-	-	5%	-	5%
9	Trung tâm chính trị	1,406		1,406						1,394		1,394									99%	-	99%	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô	3,921		3,921						3,655		3,655									93%	-	93%	-	-	-	-	-
11	Trung tâm GDNN - GDTX	2,837		2,313			524		524	2,837		2,837									100%	-	123%	-	-	-	-	-
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	18		18																	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	21,812	6,267	9,301			6,244	6,244		24,885	9,361	9,295			6,229	6,229					114%	149%	100%	-	-	100%	100%	-
14	Thanh tra huyện	763		763						759		759									99%	-	99%	-	-	-	-	-
15	Phòng Dân tộc	1,081		715			366	104	262	1,071		715			356	100	256				99%	-	100%	-	-	97%	96%	98%
16	Phòng Tư pháp	677		650			27		27	676		649			27		27				100%	-	100%	-	-	100%	-	100%
17	Phòng Y tế	437		437						437		437									100%	-	100%	-	-	-	-	-
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	5,432		2,692			2,740	1,721	1,019	4,794	66	2,551			2,177	1,678	498				88%	-	95%	-	-	79%	98%	49%
19	Tòa án nhân dân huyện	0		0																	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3,281	1,655	1,626						3,205	1,579	1,626									98%	95%	100%	-	-	-	-	-
21	Ủy ban MTTQ VN	2,728		2,728						2,631		2,631									96%	-	96%	-	-	-	-	-
22	Huyện đoàn	1,445		1,445						1,281		1,281									89%	-	89%	-	-	-	-	-
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1,105		868			237		237	1,104		867			237		237				100%	-	100%	-	-	100%	-	100%
24	Hội nông dân	629		629						628		628									100%	-	100%	-	-	-	-	-
25	Hội cựu chiến binh	712		712						655		655									92%	-	92%	-	-	-	-	-
26	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	16,486	4,050	0			12,436	12,436		14,097	4,898				9,200	9,200					86%	121%	-	-	-	74%	74%	-
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,693		1,693						1,643		1,643									97%	-	97%	-	-	-	-	-
28	Trung tâm Văn hóa - TT - DL&TT	3,282		3,282						3,210		3,170			40		40				98%	-	97%	-	-	-	-	-
29	Văn phòng Huyện ủy	8,918	1,200	7,718						10,522	2,842	7,681									118%	237%	100%	-	-	-	-	-
30	Hội khuyến học	36		36						36		36									100%	-	100%	-	-	-	-	-
31	Hội nạn nhân CDMDC	135		135						135		135									100%	-	100%	-	-	-	-	-
32	Công an	1,044		1,044						1,044		1,044									100%	-	100%	-	-	-	-	-
33	Huyện đội	4,160	1,034	3,126						3,126		3,126									75%	-	100%	-	-	-	-	-
34	Hội người cao tuổi	142		142						125		125									88%	-	88%	-	-	-	-	-
35	Hội thanh niên xung phong	85		85						71		71									83%	-	83%	-	-	-	-	-
36	Kho bạc nhà nước	18		18						18		18									100%	-	100%	-	-	-	-	-
37	Chi cục Thuế khu vực số 1	27		27																	-	199	-	-	-	-	-	-
38	Hội cựu giáo chức	18		18						18		18									100%	-	100%	-	-	-	-	-
39	Trường PT DTNT Kon Rẫy	19		19						19		19									100%	-	100%	-	-	-	-	-
40	Trường THPT Chu Văn An	11		11						11		11									100%	-	100%	-	-	-	-	-
41	Trung tâm y tế huyện	114		114						111		111									98%	-	98%	-	-	-	-	-
42	Hạt kiểm lâm	108		108						108		108									100%	-	100%	-	-	-	-	-
43	Chi cục thống kê	81		81						81		81									100%	-	100%	-	-	-	-	-
44	Ngân hàng chính sách xã hội	1,018		1,018						1,018		1,018									100%	-	100%	-	-	-	-	-
45	Viện kiểm sát nhân dân	18		18						18		18									100%	-	100%	-	-	-	-	-
46	UBND thị trấn Đăk RVe	2,337	11				2,326	365	1,962	194	194										8%	1741%	-	-	-	-	-	-
47	UBND xã Đăk Ruồng	2,699	11				2,688	1,996	693	1,601	62				1,540	1,540					59%	553%	-	-	-	57%	77%	-
48	UBND xã Đăk Pne	3,843	11				3,832	2,745	1,088	2,948	486				2,462	2,351	111				77%	4362%	-	-	-	64%	86%	10%
49	UBND xã Tân Lập	3,203	378				2,824	2,209	616	2,189	611				1,579	1,579					68%	162%	-	-	-	56%	71%	-
50	UBND xã Đăk Tơ Re	4,404	281				4,123	2,123	2,000	2,323	416				1,907	1,705	203				53%	148%	-	-	-	46%	80%	10%
51	UBND xã Đăk Tơ Lung	4,727	11				4,715	3,079	1,636	655					655	655					14%	-	-	-	-	14%	21%	-
52	UBND xã Đăk Kôi	3,765	11				3,754	2,631	1,123	2,271	281				1,990	1,990					60%	2518%	-	-	-	53%	76%	-
53	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất của Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh									8,568	8,568										-	-	-	-		-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=12/4	24=13/5	25=14/6	26=15/7	27=16/8
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																				-	-	-	-	-	-	-	-
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																				-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																				-	-	-	-	-	-	-	-
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																				-	-	-	-	-	-	-	-
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**									36,788								**36,788**			-	-	-	-		-	-	-
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									74,706									**74,706**		-	-	-	-		-	-	-
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**									8,714										**8,714**	-	-	-	-		-	-	-

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 55 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**14,931**	**56,395**	**7,069**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**339**	**0**	**0**	**42,279**	**29,039**	**4,672**	**6,708**	**0**	**0**	**70100%**
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1,744										1,744		1,744				
2	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	6,267	15,590	7,062									8,528	6,534	1,993	0			**249%**
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo		7	7															
4	Phòng Dân tộc		100													100			
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,655	1,579													1,579			**95%**
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	4,050	14,097										13,089	13,089		1,009			**348%**
7	Văn phòng Huyện ủy	1,200	2,842													2,842			**237%**
8	UBND xã Đăk Tơ Re	281	2,121										1,789	1,640	149	331			**754%**
9	UBND xã Tân Lập	378	2,189										1,828	1,579	250	361			**579%**
9	UBND xã Đăk kôi	11	2,271							339			1,932	1,651	281				**20381%**
10	UBND xã Đăk Pne	11	2,837										2,351	2,351		486			**25463%**
11	UBND xã Đăk Ruồng	11	1,601										1,601	1,540	62				**14372%**
12	UBND xã Đăk Tơ Lung	11	655										655	655					**5880%**
12	UBND Thị trấn ĐăkRve	11	194										194		194				**1741%**
13	Ban chỉ huy quân sự	1,034																	
14	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất của Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		8,568										8,568						

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 56 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**216,218**	**202,932**	**136,844**	**135**	**3,126**	**1,044**	**209**	**489**	**2,316**	**405**	**3,272**	**10,530**	**0**	**1,934**	**35,143**	**9,419**	**0**	**94%**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	5,910	5,901													5,901			100%
2	Hội chữ thập đỏ	178	175													175			99%
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4,007	3,983	2,597												1,386			99%
4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	128,586	128,472	128,472															100%
5	Phòng Nội vụ	1,521	1,506													1,506			99%
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	14,119	11,315					209								1,782	9,324		80%
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,290	1,290													1,290			100%
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	504	504													504			100%
9	Trung tâm chính trị	1,406	1,394	1,394															99%
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô thị	3,921	3,655									3,272	383						93%
11	Trung tâm GDNN - GDTX	2,837	2,837	2,837															100%
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	18																	0%
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9,301	9,295	1,545	135								6,346			1,269			100%
14	Thanh tra huyện	763	759													759			99%
15	Phòng Dân tộc	977	971													896	75		99%
16	Phòng Tư pháp	677	676													676			100%
17	Phòng Y tế	437	437													437			100%
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3,711	3,050										1,250		1,250	1,800			82%
19	Tòa án nhân dân huyện																		
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1,626	1,626										617			1,009			100%
21	Ủy ban MTTQ VN	2,728	2,631													2,631			96%
22	Huyện đoàn	1,445	1,281													1,281			89%
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1,105	1,104													1,104			100%
24	Hội nông dân	629	628													628			100%
25	Hội cựu chiến binh	712	655													655			92%
26	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng																		
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,693	1,643										1,643		685				97%
28	Trung tâm Văn hóa - TT - DL&TT	3,282	3,210						489	2,316	405								98%
29	Văn phòng Huyện ủy	7,718	7,681													7,681			100%
30	Hội khuyến học	36	36													36			100%
31	Hội nạn nhân CĐMDC	135	135													135			100%
32	Công an	1,044	1,044				1,044												100%
33	Ban chỉ huy quân sự huyện	3,126	3,126			3,126													100%
34	Hội người cao tuổi	142	125													125			88%
35	Hội thanh niên xung phong	85	71													71			83%
36	Liên đoàn lao động	18	18													18			100%
37	Chi cục Thuế khu vực số 1	27																	0%
38	Hội cựu giáo chức	18	18													18			100%
39	Trường PT DTNT Kon Rẫy	19	19													19			100%
40	Trường THPT Chu Văn An	11	11													11			100%
41	Trung tâm y tế huyện	114	111													111			98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
42	Hạt kiểm lâm	108	108													108			100%
43	Chi cục thống kê	81	81													81			100%
44	Ngân hàng chính sách xã hội	1,018	1,018													1,018			100%
45	Viện kiểm sát nhân dân	18	18													18			100%
46	UBND thị trấn Đăk RVe	1,962																	0%
47	UBND xã Đăk Ruồng	693																	0%
48	UBND xã Đăk Pne	1,088	111										111						10%
49	UBND xã Tân Lập	616																	0%
50	UBND xã Đăk Tơ Re	2,000	203										180			2	21		10%
51	UBND xã Đăk Tơ Lung	1,636																	0%
52	UBND xã Đăk Kôi	1,123																	0%

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 57 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 57 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**216,217.78**	**184,728.52**	**36,216.30**	**4,727.04**	**202,932.23**	**13,285.55**	**12,540.68**	**681.52**
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	5,910.07	5,766.00	181.75	37.68	5,901.37	8.69		8.69
2	Hội chữ thập đỏ	178.00	178.00			175.42	2.58		
3	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4,007.43	980.00	3,027.43		3,983.06	24.37		24.37
4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	128,585.72	122,080.698	6,505.02		128,472.15	113.57	0.002	113.57
5	Phòng Nội vụ	1,521.06	1,509.00	18.06	6.00	1,506.40	14.66		14.66
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	14,119.08	8,841.00	6,405.50	1,127.42	11,314.69	2,804.39	2,619.15	185.24
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,290.17	1,254.00	70.48	34.31	1,290.17	-		
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	504.41	536.00	6.00	37.59	504.21	0.20		0.20
9	Trung tâm chính trị	1,405.78	1,330.00	82.10	6.32	1,393.57	12.21	12.21	
10	Trung tâm Môi trường & Dịch vụ đô thị	3,920.67	4,585.38	2,215.74	2,880.45	3,655.09	265.58	261.54	4.04
11	Trung tâm GDNN - GDTX	2,836.92	2,986.21		149.29	2,836.72	0.20		0.20
12	Chi cục thi hành án dân sự huyện	18.00	18.00				18.00		18.00
13	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9,301.46	6,785.12	2,545.95	29.61	9,295.46	6.01		6.01
14	Thanh tra huyện	763.47	780.15	2.40	19.09	758.87	4.60		4.60
15	Phòng Dân tộc	977.13	685.00	292.13		971.13	6.00		6.00
16	Phòng Tư pháp	676.52	642.00	34.52		675.93	0.58		0.58

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
17	Phòng Y tế	436.58	414.35	26.58	4.35	436.58	-		
18	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3,710.59	2,476.00	1,234.59		3,049.81	660.77	521.06	139.71
19	Tòa án nhân dân huyện	-					-		
20	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1,626.24	1,663.00		36.76	1,626.18	0.06		0.060
21	Ủy ban MTTQ VN	2,727.54	1,368.00	1,419.54	60.00	2,631.12	96.42	50.03	46.40
22	Huyện đoàn	1,444.54	1,326.00	118.54		1,280.99	163.55	157.23	6.31
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1,104.72	944.61	275.00	114.89	1,103.73	0.99		0.99
24	Hội nông dân	629.23	659.00		29.77	628.25	0.97		0.97
25	Hội cựu chiến binh	712.48	707.00	5.48		655.39	57.09	54.51	2.59
26	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	-					-		
27	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,693.20	1,425.00	268.20		1,643.01	50.19		50.19
28	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - DL&TT	3,281.84	2,601.00	806.64	125.80	3,209.68	72.17	67.00	5.17
29	Văn phòng Huyện ủy	7,717.71	7,548.00	197.40	27.69	7,680.61	37.10		
30	Hội khuyến học	36.00	36.00			36.00	-		
31	Hội nạn nhân CĐMDC	135.00	85.00	50.00		135.00	-		
32	Công an	1,044.00	944.00	100.00		1,044.00	-		
33	BCH Quân sự	3,126.11	2,072.00	1,054.11		3,126.11	-		
34	Hội người cao tuổi	142.00	130.00	12.00		124.94	17.06		
35	Hội thanh niên xung phong	85.00	85.00			70.89	14.11		13.50
36	Liên đoàn lao động	18.00	18.00			18.00	-		
37	Chi cục Thuế khu vực số 1	27.00	27.00				27.00		27.00
38	Hội cựu giáo chức	18.00	18.00			18.00	-		
39	Trường PT DTNT Kon Rẫy	18.54		18.54		18.54	-		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
40	Trường THPT Chu Văn An	11.22		11.22		11.22	-		
41	Trung tâm y tế huyện	113.67		113.67		111.18	2.49		2.49
42	Hạt kiểm lâm	108.00	108.00			108.00	-		
43	Chi cục thống kê	81.00	81.00			81.00	-		
44	Ngân hàng chính sách xã hội	1,018.00	1,018.00			1,018.00	-		
45	Viện kiểm sát nhân dân	18.00	18.00			18.00	-		
46	UBND thị trấn Đăk RVe	1,961.60		1,961.60			1,961.60	1,961.60	
47	UBND xã Đăk Ruồng	692.60		692.60			692.60	692.60	
48	UBND xã Đăk Pne	1,087.80		1,087.80		110.95	976.85	976.85	
49	UBND xã Tân Lập	615.90		615.90			615.90	615.90	
50	UBND xã Đăk Tơ Re	2,000.00		2,000.00		202.81	1,797.19	1,791.19	
51	UBND xã Đăk Tơ Lung	1,636.40		1,636.40			1,636.40	1,636.40	
52	UBND xã Đăk Kôi	1,123.40		1,123.40			1,123.40	1,123.40	

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 58 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)										Quyết toán											So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=14/4	26=15/5	27=16/6	28=17/7	29=18/8	30=19/9	31=20/10
	TỔNG SỐ	**248,073**	**14,931**	**2,830**		**233,142**	**132,479**	**150**	**-**	**-**	**-**	**418,837**	**29,368**	**3,422**	**-**	**283,460**	**237,155**	**135**	**29,146**	**27,027**	**2,119**	**76,862**	**169%**	**197%**	**121%**	**-**	**122%**	**179%**	**90%**	**-**	**-**	**-**
1	**NS cấp huyện Kon Rẫy**	**213,273**	**14,921**	**2,830**	**-**	**198,352**	**132,177**	**150**	**-**	**-**	**-**	**379,535**	**29,368**	**3,422**	**-**	**246,315**	**236,884**	**135**	**29,146**	**27,027**	**2,119**	**74,706**	**178%**	**197%**	**121%**	**-**	**124%**	**179%**	**90%**	**-**	**-**	**-**
2	**NS cấp xã**	**34,800**	**10**	**-**	**-**	**34,790**	**302**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39,302**		**-**	**-**	**37,145**	**271**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,157**	113%	**-**	**-**	**-**	107%	90%	**-**	**-**	**-**	**-**
-	UBND thị trấn Đăk Rve	5,256	3	-	-	5,253	44	-	-	-	-	5,904	**-**	-	-	5,733	40	-	-	-	-	**171**	112%	**-**	**-**	**-**	109%	90%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Tân Lập	4,208	3	-	-	4,205	44	-	-	-	-	4,630	**-**	-	-	4,395	40	-	-	-	-	235	110%	**-**	**-**	**-**	105%	90%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Đăk Ruồng	4,639	4	-	-	4,635	41	-	-	-	-	5,516	**-**	-	-	5,026	37	-	-	-	-	490	119%	**-**	**-**	**-**	108%	90%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Đăk Tờ Re	6,233		-	-	6,233	41	-	-	-	-	6,924	**-**	-	-	6,419	37	-	-	-	-	505	111%	**-**	**-**	**-**	103%	90%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Đăk Tơ Lung	5,148	-	-	-	5,148	44	-	-	-	-	5,727	**-**	-	-	5,354	39	-	-	-	-	373	111%	**-**	**-**	**-**	104%	89%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Đăk Kôi	5,024	-	-	-	5,024	44	-	-	-	-	5,875	**-**	-	-	5,726	40	-	-	-	-	149	117%	**-**	**-**	**-**	114%	90%	**-**	**-**	-	-
-	UBND xã Đăk Pne	4,292	-	-	-	4,292	44	-	-	-	-	4,726	**-**	-	-	4,491	40	-	-	-	-	234	110%	**-**	**-**	**-**	105%	90%	**-**	**-**	-	-

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 59-
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**237,955**	**228,278**	**9,677**	**-**	**9,677**	**8,255**	**1,422**	**-**	**298,575**	**228,278**	**70,297**	**-**	**67,963**	**2,997**	**37,546**	**29,754**	**125%**	**100%**	**726%**	**-**	**702%**	**36%**	**2640%**	**-**
1	**NS cấp huyện Kon Rẫy**	**203,450**	**193,824**	**9,626**	**-**	**9,626**	**8,255**	**1,371**	**-**	**261,787**	**193,824**	**67,963**	**-**	**67,963**	**2,997**	**35,211**	**29,754**	**129%**	**100%**	**706%**	**-**	**706%**	**36%**	**2568%**	**-**
2	**NS cấp xã**	**34,505**	**34,454**	**51**	**-**	**51**	**-**	**51**	**-**	**36,788**	**34,454**	**2,334**	**-**	**-**	**-**	**2,334**	**-**	107%	**100%**	**4577%**	**-**	**-**	**-**	**4577%**	**-**
-	UBND thị trấn Đăk Rve	5,180	5,180		-	-	-		-	5,663	5,180	482	-		-	482	-	109%	100%	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Tân Lập	4,143	4,143		-	-	-		-	4,381	4,143	238	-		-	238	-	106%	100%	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Đăk Ruồng	4,535	4,535		-	-	-		-	4,893	4,535	358	-		-	358	-	108%	100%	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Đăk Tờ Re	6,210	6,210		-	-	-		-	6,571	6,210	360	-		-	360	-	106%	100%	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Đăk Tơ Lung	5,126	5,126		-	-	-		-	5,391	5,126	265	-		-	265	-	105%	100%	-	-	-	-	-	-
-	UBND xã Đăk Kôi	5,020	4,969	51	-	51	-	51	-	5,397	4,969	428	-		-	428	-	108%	100%	840%	-	-	-	840%	-
-	UBND xã Đăk Pne	4,290	4,290		-	-	-		-	4,493	4,290	202	-		-	202	-	105%	100%	-	-	-	-	-	-

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 60 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó						
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (không bao gồm bổ sung cải cách tiền lương)	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**420,002**	**81,498**	**228,278**	**70,297**	**-**	**37,463**	**1,269**	**1,196**
1	**NS cấp huyện Kon Rẫy**	**380,621**	**80,731**	**193,824**	**67,963**	**-**	**35,943**	**965**	**1,196**
2	**NS cấp xã**	**39,380**	**767.791**	**34,453.863**	**2,334.447**	**-**	**1,520.225**	**303.846**	**-**
-	UBND thị trấn Đăk Rve	5,909	105	5,180	482		110	31	-
-	UBND xã Tân Lập	4,637	120	4,143	238		124	12	-
-	UBND xã Đăk Ruồng	5,516	333	4,535	358		236	54	-
-	UBND xã Đăk Tờ Re	6,932	81	6,210	360		237	44	-
-	UBND xã ĐăK Tơ Lung	5,727	64	5,126	265		216	56	-
-	UBND xã Đăk Kôi	5,875	21	4,969	428		401	55	-
-	UBND xã Đăk Pne	4,784	44	4,290	202		195	52	-

UBND HUYỆN KON RẪY

QUYẾT TOÁN QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Nội dung (1)	Dự toán																						Quyết toán																						So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS & Miền núi						Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS & Miền núi						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																									
						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra			Chia ra				Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra					
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3
	TỔNG SỐ	**50,639**	**35,650**	**14,989**	**17,700**	**15,950**	**15,950**		**1,750**	**1,750**		**3,356**				**3,356**	**3,356**		**29,476**	**19,700**	**19,700**		**9,776**	**9,776**		**29,146**	**27,027**	**2,119**	**14,143**	**13,579**	**13,579**		**564**	**564**		**780**				**780**	**780**		**14,223**	**13,447**	**13,447**		**776**	**776**		**58%**	**76%**	**14%**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**50,639**	**35,650**	**14,989**	**17,700**	**15,950**	**15,950**		**1,750**	**1,750**		**3,356**				**3,356**	**3,356**		**29,476**	**19,700**	**19,700**		**9,776**	**9,776**		**29,146**	**27,027**	**2,119**	**14,143**	**13,579**	**13,579**		**564**	**564**		**780**				**780**	**780**		**14,223**	**13,447**	**13,447**		**776**	**776**		**58%**	**76%**	**14%**
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,740	1,721	1,019	1,010				1,010	1,010		9				9	9		1,721	1,721	1,721					2,177	1,678	498	489				489	489		9				9	9		1,678	1,678	1,678					79%	98%	49%
2	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	6,244	6,244		4,400	4,400	4,400												1,844	1,844	1,844					6,229	6,229		4,400	4,400	4,400											1,829	1,829	1,829					100%	100%	
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	12,436	12,436																12,436	12,436	12,436					9,200	9,200															9,200	9,200	9,200					74%	74%	
4	Phòng Văn hoá	113		113								6				6	6									6		6								6				6	6								5%		5%
5	TT Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	524		524								524				524	524																																0%		0%
6	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	3,361		3,361								888				888	888		2,473				2,473	2,473		742		742							742				742	742								22%		22%
5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	221		221															221				221	221																									0%		0%
6	Phòng Dân tộc	366	104	262															366	104	104		262	262		356	100	256															356	100	100		256	256		97%	96%	98%
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ	237		237															237				237	237		237		237															237				237	237		100%		100%
8	Phòng Tư pháp	27		27															27				27	27		27		27															27				27	27		100%		100%
9	Trung tâm Văn hoá _Thể thao -Du lịch	107		107															107				107	107		40		40															40				40	40		37%		37%

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 62 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					DỰ TOÁN NĂM 2022					QUYẾT TOÁN NĂM 2022					So sánh (%)				
					Số QĐ, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30=25/20	31=26/21	32=27/22	33=28/23	34=29/24
	Tổng số (A+B+C)					**170,732.0**	**0.0**	**0.0**	**117,282.0**	**53,450.0**	**74,278.8**	**0.0**	**0.0**	**32,784.1**	**42,070.6**	**72,543.0**	**0.0**	**0.0**	**32,784.9**	**39,147.6**	**22,244.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**22,244.6**	**20,800.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**20,800.3**	**93.5**				**93.5**
A	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					**145,034.2**	**0.0**	**0.0**	**117,282.0**	**27,752.2**	**51,105.0**	**0.0**	**0.0**	**32,784.1**	**18,320.8**	**49,094.2**	**0.0**	**0.0**	**32,784.9**	**16,932.8**	**11,225.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,225.0**	**10,607.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**10,607.6**	**94.5**				**94.5**
I	**Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**100.0**				**100.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**	**1,787**				**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**60.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**60.0**	**100.0**				**100.0**
-	Sửa chữa, khắc phục thuỷ lợi Đăk Lang, xã Đăk Pne	xã Đăk Pne	14 ha	2022	643-27/06/2022	60.0				60.0	60.0				60.0	60.0				60.0	60.0				60.0	60.0				60.0	100.0				100.0
II	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**					**13,805.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**13,805.4**	**11,368.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,368.6**	**8,851.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9,474.7**	**5,632.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,632.9**	**5,526.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,526.8**	**98.1**				**98.1**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**13,805.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**13,805.4**	**11,368.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,368.6**	**8,851.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9,474.7**	**5,632.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,632.9**	**5,526.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,526.8**	**98.1**				**98.1**
-	Xây mới thủy lợi Nước Muối, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy; hạng mục: Cụm đầu mối, kênh và công trình trên kênh	Xã Đăk Tơ Lung	10 ha đất lúa 02 vụ	2021-2022	377-16/09/2020	3,400.0				3,400.0	3,284.6				3,284.6	3,373.0				3,373.0	2,437.0				2,437.0	2,348.6				2,348.6	96.4				96.4
-	Sửa chữa, khắc phục đường từ thôn 6 đi thôn 5 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Xã Đăk Kôi	Tổng chiều dài làm mới: 112,38m; Tốc độ thiết kế: 15 Km/h	2022	120-02/04/2021	2,955.4				2,955.4	2,323.8				2,323.8	2,323.8				2,323.8	41.4				41.4	41.4				41.4	100.0				100.0
-	Sửa chữa, khắc phục đường đi khu sản xuất Đăk Năm, xã Đăk Pne	Xã Đăk Pne	Tải trọng thiết kế mặt đường: Trục xe 6T.	2022		3,000.0				3,000.0	2,997.5				2,997.5	1,000.0				1,000.0	1,000.0				1,000.0	997.5				997.5	99.7				99.7
-	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, vỉa hè khu vực Quảng trường Trung tâm huyện (Kon Brai)	Xã Tân Lập	Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV	2022	640-27/06/2022	1,200.0				1,200.0	1,184.8				1,184.8	1,200.0				1,200.0	1,200.0				1,200.0	1,184.8				1,184.8	98.7				98.7
-	Cầu giàn thép thôn 7, thị trấn Đăk Rve	thị trấn Đăk Rve	Công trình Giao thông, cấp IV. Tải trọng thiết kế mặt đường: Trục xe 6T.	2022	06-18/04/2022	2,500.0				2,500.0	872.0				872.0	872.0				872.0	872.0				872.0	872.0				872.0	100.0				100.0
-	Sửa chữa, nâng cấp đường Võ Thị Sáu, thôn 5, thị trấn Đăk Rve	thị trấn Đăk Rve	Chiều dài tuyến: L = 224,04m; Tốc độ thiết kế: V = 20Km/h.	2022	104-15/03/2022	750.0				750.0	706.0				706.0	82.5				706.0	82.5				82.5	82.5				82.5	1.0				1.0
III	**Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện**					**129,249.0**	**0.0**	**0.0**	**116,497.1**	**12,751.9**	**37,760.3**	**0.0**	**0.0**	**32,000.0**	**5,760.3**	**38,263.2**	**0.0**	**0.0**	**32,000.0**	**6,263.2**	**4,397.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,397.2**	**3,888.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,888.9**	**88.4**				**88.4**
1	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**85,000.0**	**0.0**	**0.0**	**84,497.1**	**502.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**502.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**502.9**	**502.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**502.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**				**0.0**
-	Đường Giao thông Trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư phía Tây) - (Thực hiện hồ sơ giai đoạn chuẩn bị đầu tư)	Xã Đăk Ruồng	Cấp đường: Đường phân khu vực; Cấp công trình cấp 3, L=2,2Km, Bn=15,5-33m, Bm=6,5-15m	2022-	33-09/07/2021	85,000.0			84,497.1	502.9						502.9				502.9	502.9				502.9	0.0				0.0	**0.0**				**0.0**
2	**Vốn thực hiện dự án**					**44,249.0**	**0.0**	**0.0**	**32,000.0**	**12,249.0**	**37,760.3**	**0.0**	**0.0**	**32,000.0**	**5,760.3**	**37,760.3**	**0.0**	**0.0**	**32,000.0**	**5,760.3**	**3,894.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,894.3**	**3,888.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,888.9**	**99.9**				**99.9**
-	Đường vào Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Ruồng	Đường nội bộ, đường phân khu vực; L=358m; Bn=27m; Bm=15m; Bvh=12m	2020-	377-16/09/2019	8,250.0			7,000.0	1,250.0	7,759.2			7,000.0	759.2	7,759.2			7,000.0	759.2	259.2				259.2	259.2				259.2	100.0				100.0
-	Đường vào thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Xã Đăk Tơ Lung	Công trình GTNT loại A, L=4467,5m; kết cấu mặt đường BTXM, Bn=6,5m;	2020-	935, 24/9/2020	35,999.0			25,000.0	10,999.0	30,001.1			25,000.0	5,001.1	30,001.1			25,000.0	5,001.1	3,635.1				3,635.1	3,629.7				3,629.7	99.9				99.9
IV	**UBND xã Đăk Tờ Re**					**497.9**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**349.0**	**495.0**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**346.0**	**497.9**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**349.0**	**349.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**349.0**	**346.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**346.0**	**98.5**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**99.2**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**497.9**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**349.0**	**495.0**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**346.0**	**497.9**	**0.0**	**0.0**	**149.0**	**349.0**	**349.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**349.0**	**346.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**346.0**	**98.5**				**99.2**
-	Đường bê tông vào khu thể thao Trung tâm xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Tổng chiều dài tuyến đường L=123.57m;	2022	252-16/11/2022	200.0				200.0	197.1				197.1	200.0				200.0	200.0				200.0	197.1				197.1	98.5				1.0
-	Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn xã Đăk Tờ Re năm 2022	Xã Đăk Tờ Re	Diện tích 29,79 ha	2022	606-10/06/2022	297.9			149.0	149.0	297.9			149.0	149.0	297.9			149.0	149.0	149.0				149.0	149.0				149.0	100.0				100.0
V	**UBND xã Tân Lập**					**499.4**	**0.0**	**0.0**	**249.7**	**249.7**	**499.4**	**0.0**	**0.0**	**249.7**	**249.7**	**499.4**	**0.0**	**0.0**	**249.7**	**249.7**	**249.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**249.7**	**249.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**249.7**	**100.0**				**100.0**
2	Vốn thực hiện dự án					499.4	0.0	0.0	249.7	249.7	499.4	0.0	0.0	249.7	249.7	499.4	0.0	0.0	249.7	249.7	249.7	0.0	0.0	0.0	249.7	249.7	0.0	0.0	0.0	249.7	100.0				100.0
-	Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn xã Tân Lập năm 2022	Xã Tân Lập	Diện tích 49,94 ha	2022	603-10/06/2022	499.4			249.7	249.7	499.4			249.7	249.7	499.4			249.7	249.7	249.7				249.7	249.7				249.7	100.0				100.0
VI	**UBND xã Đăk Ruồng**					**123.2**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**122.5**	**0.0**	**0.0**	**60.9**	**61.6**	**123.2**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**61.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**100.0**				**100.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**123.2**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**122.5**	**0.0**	**0.0**	**60.9**	**61.6**	**123.2**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**61.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**61.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**61.6**	**100.0**				**100.0**
	Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn xã Đăk Ruồng năm 2022	Xã Đăk Ruồng	Diện tích 12,32 ha	2022	605-10/06/2022	123.2			61.6	61.6	122.5			60.9	61.6	123.2			61.6	61.6	61.6				61.6	61.6				61.6	100.0				100.0
VII	**UBND xã Đăk Kôi**					**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**280.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**280.6**	**280.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**280.6**	**100.0**				**100.0**
2	**Vốn thực hiện dự án**					**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**411.2**	**0.0**	**0.0**	**130.6**	**280.6**	**280.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**280.6**	**280.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**280.6**	**100.0**				**100.0**
-	Sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Đăk Kôi	Xã Đăk Kôi	Sửa chữa 05 công trình đám tưới cho khoảng 110 ha.	2021	935-24/09/2020	150.0				150.0	150.0				150.0	150.0				150.0	150.0				150.0	150.0				150.0	100.0				100.0
-	Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn xã Đăk Kôi năm 2022	Xã Đăk Kôi	Diện tích 26,12 ha	2022	602-10/06/2022	261.2			130.6	130.6	261.2			130.6	130.6	261.2			130.6	130.6	130.6				130.6	130.6				130.6	100.0				100.0
VIII	**UBND Thị trấn Đăk Rve**					**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.1**	**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.0**	**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.1**	**194.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**194.0**	**100.0**				**100.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.1**	**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.0**	**388.1**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.1**	**194.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**194.1**	**194.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**194.0**	**100.0**				**100.0**
-	Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc đất bạc màu trên địa bàn thị trấn Đăk Rve năm 2022	thị trấn Đăk Rve	Diện tích 38,81 ha	2022	604-10/06/2022	388.1			194.1	194.1	388.1			194.1	194.0	388.1			194.1	194.1	194.1				194.1	194.0				194.0	100.0				100.0
B	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ**					**14,239.5**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**14,239.5**	**11,768.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**12,344.1**	**12,129.5**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**10,895.5**	**6,775.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**6,775.9**	**6,351.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**6,351.8**	**93.7**				**93.7**
I	**Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**					**984.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**984.3**	**985.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**985.9**	**985.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**985.9**	**5.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5.6**	**5.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5.6**	**100.0**				**100.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**984.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**984.3**	**985.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**985.9**	**985.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**985.9**	**5.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5.6**	**5.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5.6**	**100.0**				**100.0**
-	Trụ sở HDND & UBND xã Đăk Ruồng: Hạng mục Nhà làm việc công an, xã đội	Xã Đăk Ruồng	Phá dỡ nhà làm việc cũ bị hư hỏng; xây mới nhà làm việc chính gồm 03 phòng làm việc, xây mới bến ăn, nhà vệ sinh	2021	238, ngày 10/6/2021	984.3				984.3	985.9				985.9	985.9				985.9	5.6				5.6	5.6				5.6	100.0				100.0
II	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**					**1,220.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,220.0**	**1,204.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,204.2**	**1,100.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,100.6**	**3.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**				**0.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**1,220.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,220.0**	**1,204.2**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,204.2**	**1,100.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,100.6**	**3.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**				**0.0**

						Tổng mức đầu tư được duyệt																										
					Số QĐ, ngày, tháng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30=25/20	31=26/21	32=27/22	33=28/23	34=29/24
-	Sửa chữa, gia cố kè chống sạt lở nhà bán trú xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Làm mới 01 kè chắn đất bằng bê tông đá 10*20 Mac 200, cao trung bình 2m; chân kè rộng 600; đỉnh kè rộng 300 dưới chân mái taluy âm	2020	490-12/11/2020	120.0				120.0	104.2				104.2	0.6				0.6	0.6				0.6	0.0				0.0	0.0				0.0
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên cây xanh thị trấn ĐăkRve	thị trấn Đăk Rve	San gạt mặt bằng, đất đào khối lượng 810,0m3; Đường nội bộ, diện tích 1.070m2; Sân bê tông, diện tích 800 m2	2020	322, ngày 27/7/2020	1,100.0				1,100.0	1,100.0				1,100.0	1,100.0				1,100.0	3.1				3.1	0.0				0.0	0.0				0.0
III	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**					**4,089.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,089.9**	**4,044.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,044.4**	**3,256.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,256.4**	**1,594.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,594.0**	**1,579.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,579.0**	**99.1**				**990.6**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**4,089.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,089.9**	**4,044.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,044.4**	**3,256.4**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,256.4**	**1,594.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,594.0**	**1,579.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,579.0**	**99.1**				**99.1**
-	Dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	Diện tích 91.390,34ha	2022	921-31/08/2022	1,033.0				1,033.0	987.5				987.5	1,000.0				1,000.0	1,000.0				1,000.0	987.5				987.5	98.8				98.8
-	Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2022-2030 huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy	Diện tích 91.390,34ha	2021	246, ngày 21/06/2021	2,079.9				2,079.9	2,079.9				2,079.9	1,468.7				1,468.7	206.3				206.3	203.7				203.7	98.7				98.7
-	Đô đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tờ Re	Diện tích 208,39 ha	2021	583, ngày 14/12/2021	426.7				426.7	426.7				426.7	426.8				426.8	26.8				26.8	26.8				26.8	100.0				100.0
-	Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính phục vụ công tác QLNN về đất đai gắn với thực hiện công tác kê khai đăng ký, cấp GCNQSDĐ và XDCSDLĐC trên địa bàn xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tờ Re	Diện tích 257,2 ha	2022	1331-06/12/2022	550.3				550.3	550.3				550.3	361.0				361.0	361.0				361.0	361.0				361.0	100.0				100.0
IV	**Ban QLDA ĐTXD huyện**					**1,610.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,610.8**	**1,008.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,584.6**	**1,010.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,010.8**	**1,010.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,010.8**	**1,008.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,008.7**	**99.8**				**100.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**1,610.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,610.8**	**1,008.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,584.6**	**1,010.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,010.8**	**1,010.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,010.8**	**1,008.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,008.7**	**99.8**				**100.0**
-	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	Tổng diện tích xây dựng 160m2	2022	774-04/08/2022	600.0				600.0	300.0				587.9	300.0				300.0	300.0				300.0	300.0				300.0	100.0				100.0
-	Xây mới Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Tổng diện tích xây dựng 160m2	2022	773-04/08/2022	600.0				600.0	300.0				588.1	300.0				300.0	300.0				300.0	300.0				300.0	100.0				100.0
-	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường tạm UBND huyện	Xã Tân Lập	Tổng diện sửa chữa 240m2	2022	638-24/06/2022	410.8				410.8	408.7				408.7	410.8				410.8	410.8				410.8	408.7				408.7	99.5				99.5
V	**UBND xã Tân Lập**					**745.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**745.8**	**741.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**741.0**	**747.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**747.0**	**367.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**367.0**	**361.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**361.0**	**98.4**				**98.4**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**745.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**745.8**	**741.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**741.0**	**747.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**747.0**	**367.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**367.0**	**361.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**361.0**	**98.4**				**98.4**
-	Trụ sở HĐND&UBND xã Tân Lập; hạng mục: Cổng tường rào	Xã Tân Lập	Nâng cấp sửa chữa L=25,3m và Làm mới tường rào song sắt mặt trước L=23,3m…	2021-	582-14/12/2021	745.8				745.8	741.0				741.0	747.0				747.0	367.0				367.0	361.0				361.0	98.4				98.4
VI	**UBND xã Đăk Tờ Re**					**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**69.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**69.9**	**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**69.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**69.9**	**99.9**				**99.9**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**69.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**69.9**	**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**70.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**70.0**	**69.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**69.9**	**99.9**				**99.9**
-	Sân thể thao Trung tâm xã Đăk Tờ Re	Xã Đăk Tờ Re	San nền với diện tích S=5.450m2	2022	1256-18/11/2022	70.0				70.0	69.9				69.9	70.0				70.0	70.0				70.0	69.9				69.9	99.9				99.9
VII	**UBND xã Đăk Pne**					**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**486.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**486.0**	**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**486.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**486.0**	**99.0**				**99.0**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**486.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**486.0**	**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**490.8**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**490.8**	**486.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**486.0**	**99.0**				**99.0**
-	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Pne	Nhà vệ sinh, giá đỡ bồn, hàng rào, bó vỉa	2022	1146-21/10/2022	490.8				490.8	486.0				486.0	490.8				490.8	490.8				490.8	486.0				486.0	99.0				99.0
VIII	**Văn phòng Huyện ủy**					**5,028.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,028.0**	**3,228.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,228.1**	**4,468.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,234.0**	**3,234.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,234.0**	**2,841.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**2,841.6**	**87.9**				**87.9**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**5,028.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**5,028.0**	**3,228.1**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,228.1**	**4,468.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,234.0**	**3,234.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,234.0**	**2,841.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**2,841.6**	**87.9**				**87.9**
-	Xây mới phòng họp Huyện ủy Kon Rẫy	xã Tân Lập	Diện tích khoảng 556,5 m2	2022	102-11/03/2022	4,028.0				4,028.0	2,234.0				2,234.0	2,234.0				2,234.0	2,234.0				2,234.0	1,847.6				1,847.6	82.7				82.7
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên Trụ sở Huyện uỷ	xã Tân Lập	Diện tích: 990m2	2022	644-27/06/2022	1,000.0				1,000.0	994.1				994.1	2,234.0				1,000.0	1,000.0				1,000.0	994.1				994.1	99.4				99.4
C	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ**					**11,458.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,458.3**	**11,405.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,405.6**	**11,143.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**11,143.7**	**4,068.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,068.0**	**3,840.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,840.9**	**94.4**				**94.4**
I	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**					**9,647.3**				**9,647.3**	**9,594.6**				**9,594.6**	**9,332.7**				**9,332.7**	**4,058.5**				**4,058.5**	**3,834.0**				**3,834.0**	**94.5**				**94.5**
1	**Vốn thực hiện dự án**					**9,647.3**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9,647.3**	**9,594.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9,594.6**	**9,332.7**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9,332.7**	**4,058.5**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**4,058.5**	**3,834.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**3,834.0**	**0.9**				**0.9**
-	Trường tiểu học Tân Lập (điểm chính)	Xã Tân Lập	Nhà 4 phòng chức năng và Nhà đa năng	2021-	25-28/01/2021	4,400.0				4,400.0	4,400.0				4,400.0	4,254.0				4,254.0	1,054.0				1,054.0	978.9				978.9	92.9				92.9
-	Trường Mầm non Ánh Dương (điểm chính), xã Đăk Ruồng; hạng mục: Sửa chữa bếp ăn một chiều và các hạng mục phụ trợ	Xã Đăk Ruồng	Tổng diện tích 90,45 m2	2022	69-21/02/2022	350.0				350.0	343.9				343.9	350.0				350.0	350.0				350.0	343.9				343.9	98.2				98.2
-	Trường Mầm non xã Đăk Kôi (điểm chính), huyện Kon Rẫy; HM: Xây mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	Xã Đăk Kôi	Xây mới nhà hiệu bộ với diện tích 114,4 m2	2022	68-21/02/2022	779.0				779.0	763.9				763.9	779.0				779.0	776.0				776.0	763.9				763.9	98.4				98.4
-	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn (điểm chính) xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy; HM: Sửa chữa dãy nhà học 04 phòng, làm mới tường rào và các hạng mục phụ trợ	Xã Đăk Ruồng	Sửa chữa dãy nhà học 04 phòng: Diện tích 180,12 m2. Xây mới tường rào lưới B40: Tổng chiều dài 86,26 m. Xây mới tường rào song sắt: Tổng chiều dài 30 m.	2022	72-22/02/2022	650.0				650.0	624.9				624.9	650.0				650.0	650.0				650.0	624.9				624.9	96.1				96.1
-	Trường Mầm non 19-5 (điểm chính), huyện Kon Rẫy;	Xã Đăk Ruồng	Cải tạo nhà hội trường, Cải tạo nhà học kết hợp nhà hiệu bộ 2 tầng và bếp ăn	2022	639-27/06/2022	435.0				435.0	432.2				432.2	435.0				435.0	435.0				435.0	432.2				432.2	1.0				1.0
-	Trường Mầm non xã Đăk Pne (điểm chính), huyện Kon Rẫy;	Xã Đăk Pne	Cải tạo vè xây mới tường rào	2022	642-27/06/2022	385.0				385.0	381.7				381.7	385.0				385.0	385.0				385.0	381.7				381.7	1.0				1.0
-	Trường PTDTBT THCS Đăk Tơ Lung huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Tơ Lung	Làm mới giếng khoan chiều sâu 110m	2020	316-27/7/2020	335.0				335.0	335.0				335.0	335.0				335.0	1.0				1.0	0.0				0.0	0.0				0.0
-	Trường MN Ánh Dương (điểm chính) xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Ruồng	Sửa chữa bếp ăn	2020	520-25/11/2020	73.3				73.3	73.3				73.3	0.5				0.5	0.5				0.5	0.0				0.0	0.0				0.0
	Trường MN Họa Mi(điểm thôn 9) xã Đăk Tơ Re HM: Làm mới giếng khoan, HT cấp nước và HM phụ trợ	Xã Đăk Tơ Re	Giếng khoan, HT cấp nước và HM phụ trợ	2021	259-29/6/2021	440.0				440.0	440.0				440.0	440.0				440.0	2.3				2.3	2.3				2.3	1.0				1.0

					Số QĐ, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư được duyệt																									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																								
							Ngoài nước	NSTW	NS tỉnh	NS huyện																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30=25/20	31=26/21	32=27/22	33=28/23	34=29/24
	Trường Mầm non Hoạ Mi (điểm trường Thôn Đak Puih), xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; hạng mục: Xây mới nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ	Xã Đăk Tơ Re	Nhà học 02 phòng, diện tích xây dựng: 140,4m2 ; hành lang, bậc cấp: 78,2m2; Các hạng mục phụ trợ: Cổng, tường rào: 88,25md; san nền, sân bê tông,…	2022	1033-29/09/2022	1,800.0				1,800.0	1,799.7				1,799.7	1,704.2				1,704.2	404.7				404.7	306.2				306.2	75.7				75.7
II	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**					**1,811.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,811.0**	**1,811.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,811.0**	**1,811.0**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**1,811.0**	**9.6**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**9.6**	**6.9**	**0.0**	**0.0**	**0.0**	**6.9**	**0.7**				**0.7**
	Trường TH Ka pa ko long (điểm chính) HM SC dãy nhà học 8 phòng	Xã Đăk Tơ Re	Dãy nhà học 04 phòng; Dãy nhà học 04 phòng + kho	2021	256-29/06/2021	820.0				820.0	820.0				820.0	820.0				820.0	4.5				4.5	4.5				4.5	1.0				1.0
	Trường TH Kim Đồng(điểm chính) HM Làm mới giếng khoan, HT cấp nước và HM phụ trợ	Xã Đăk Tơ Re	Giếng khoan, HT cấp nước và HM phụ trợ	2021	260-29/06/2021	440.0				440.0	440.0				440.0	440.0				440.0	2.3				2.3	2.3				2.3	1.0				1.0
	Trường THCS Đăk Tờ Re (Cơ sở 2)	Xã Đăk Tơ Re	Nâng cấp sửa chữa	2021	254-23/6/2021	276.0				276.0	276.0				276.0	276.0				276.0	1.3				1.3	0.0				0.0	0.0				0.0
	Trường Mầm non Đăk Kôi (điểm thôn 6)	Xã Đăk Kôi	Nâng cấp sửa chữa	2021	253-23/6/2021	275.0				275.0	275.0				275.0	275.0				275.0	1.3				1.3	0.0				0.0	0.0				0.0
D	**Kinh phí quyết toán còn lại chưa phân bổ**					**0.0**				**0.0**	**0.0**				**0.0**	**175.6**				**175.6**	**175.6**				**175.6**	**0.0**				**0.0**	0.0				0.0

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 63 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ phòng chống thiên tai	31,957,420	78,000,000		78,000,000	-	78,000,000		60,060,000	17,940,000	49,897,420
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	435,449,000	150,000,000		100,000,000	-	182,417,336		247,561,251	(65,143,915)	370,305,085
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	30,501,000	40,000,000		30,000,000	-	17,466,902		26,300,000	(8,833,098)	21,667,902
4	Quỹ nạn nhân chất độc da cam Dioxin	1,340,000	85,000,000	85,000,000	85,000,000	-	85,000,000	85,000,000	86,340,000	(1,340,000)	-
5	Quỹ vì người nghèo	85,922,000	30,000,000		30,000,000	-	85,000,000				170,922,000
6	Quỹ Khuyến học	7,830,000	47,000,000	36,000,000	47,000,000	-	47,000,000	36,000,000	47,000,000		7,830,000
	TỔNG CỘNG	**592,999,420**	**430,000,000**	**121,000,000**	**370,000,000**	**-**	**494,884,238**	**121,000,000**	**467,261,251**	**(57,377,013)**	**620,622,407**

UBND HUYỆN KON RẪY

Biểu mẫu số 64 -
NĐ số 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**691.00**	**842.11**	**122%**
1	Sự nghiệp môi trường + Tiền thu gom rác; Nước sinh hoạt; Cho thuê mặt bằng chợ TT ĐăkRve	600.00	596.36	99%
2	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình + Thu tiền cho thuê mặt bằng đặt trụ ăng ten	91.00	91.00	100%
3	Sự nghiệp giáo dục + Học phí	-	154.75	